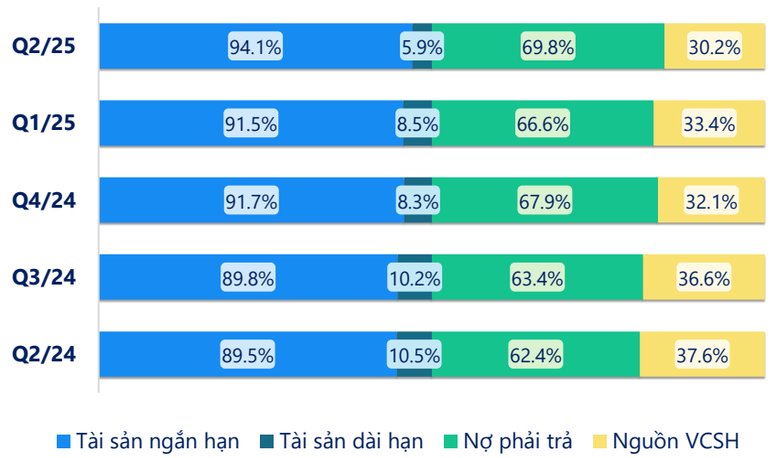
FireAnt

# CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 85,500 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 96,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 58,126 |
| SL cổ phiếu LH | 101,430,014 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,122,250 |
| % sở hữu nước ngoài | 47.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 8,672 |
| P/E | 19.0 |
| EPS | 4,498 |

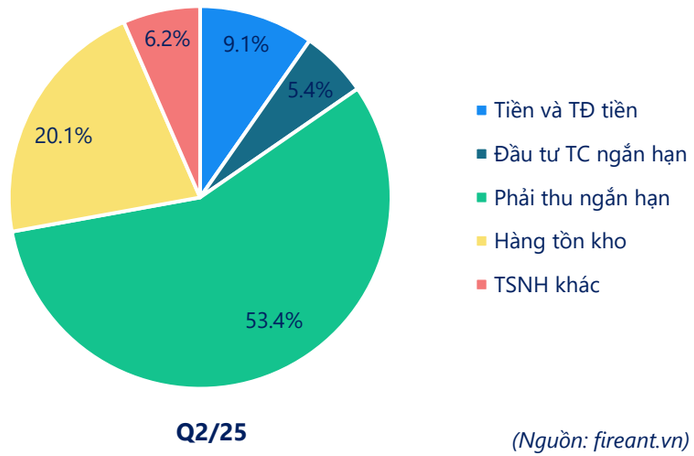
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| CTD | 22.8% | 5.2% | 0.6% | 24.3% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



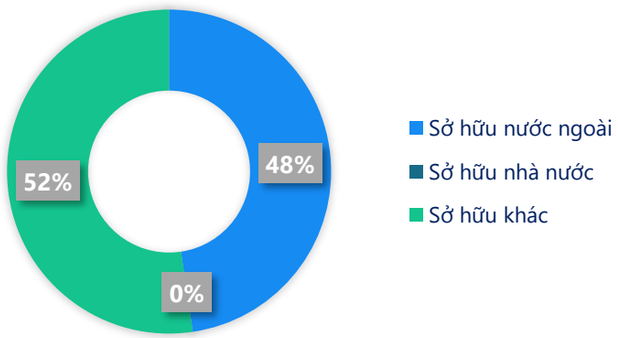

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



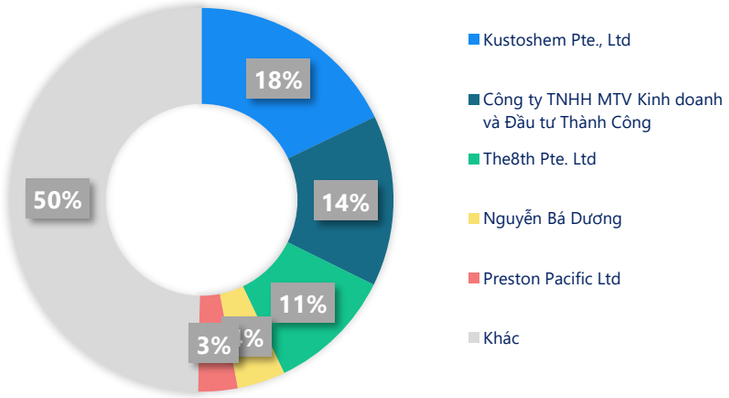

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



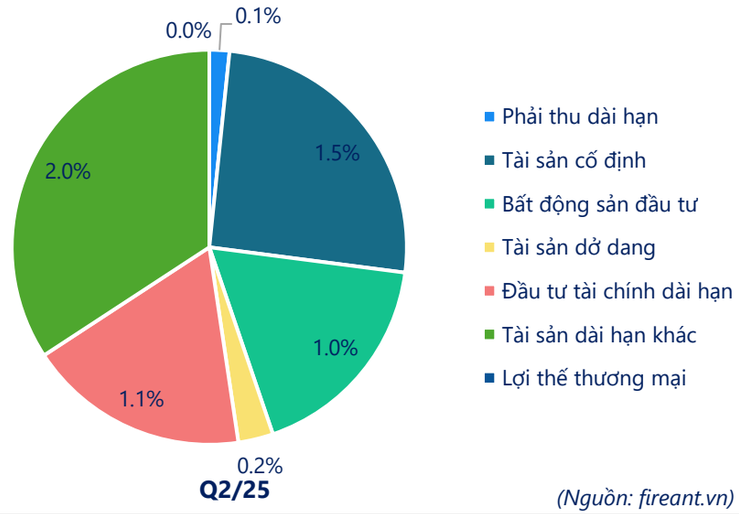

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

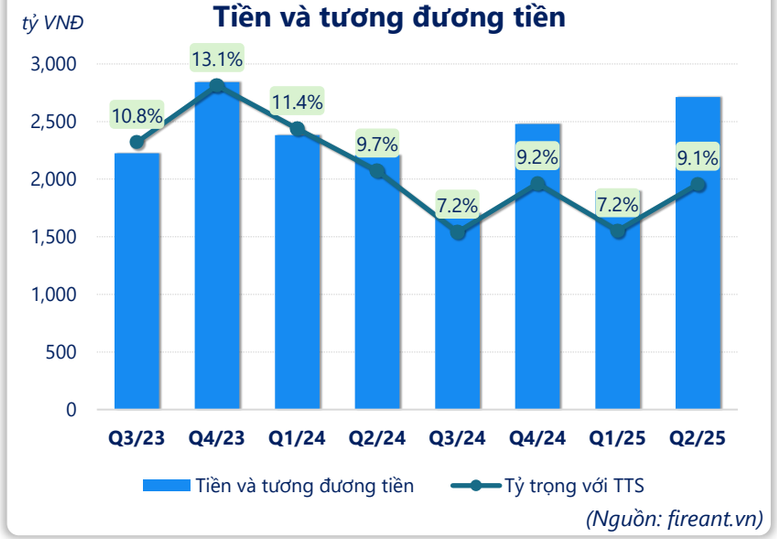



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

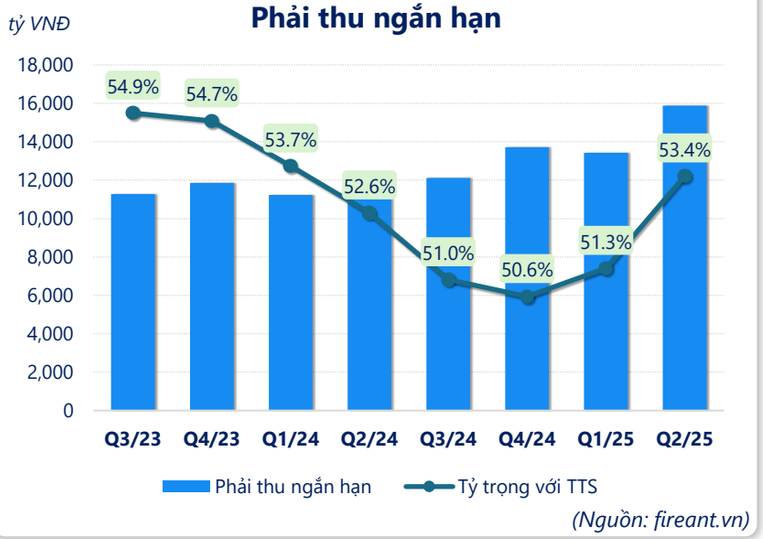
# CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



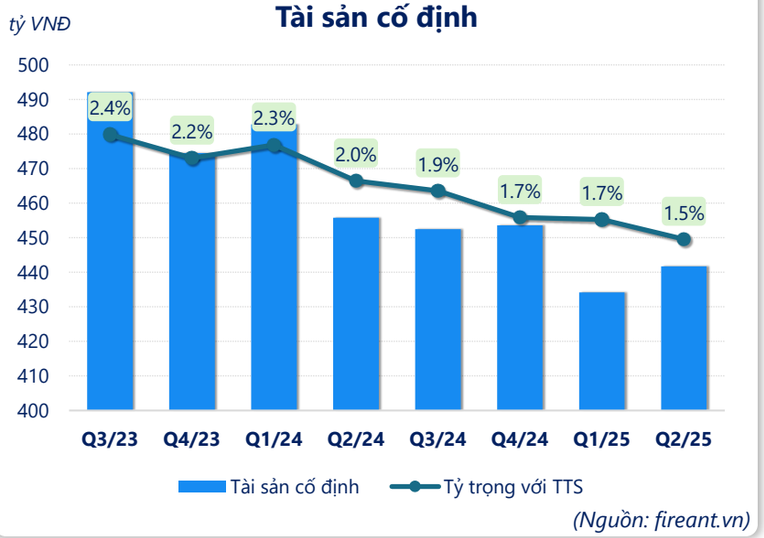

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



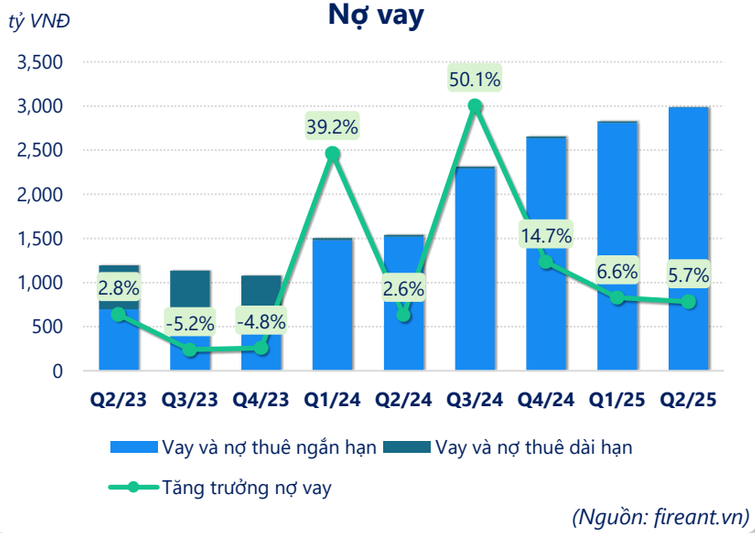

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



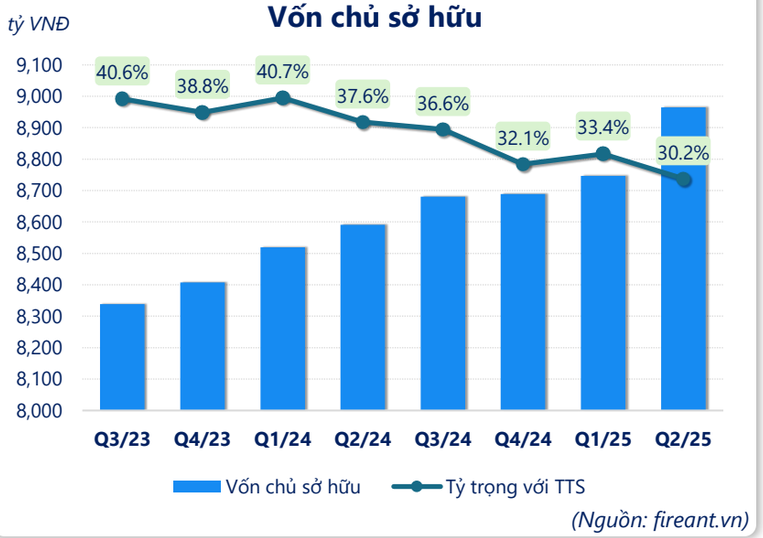

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



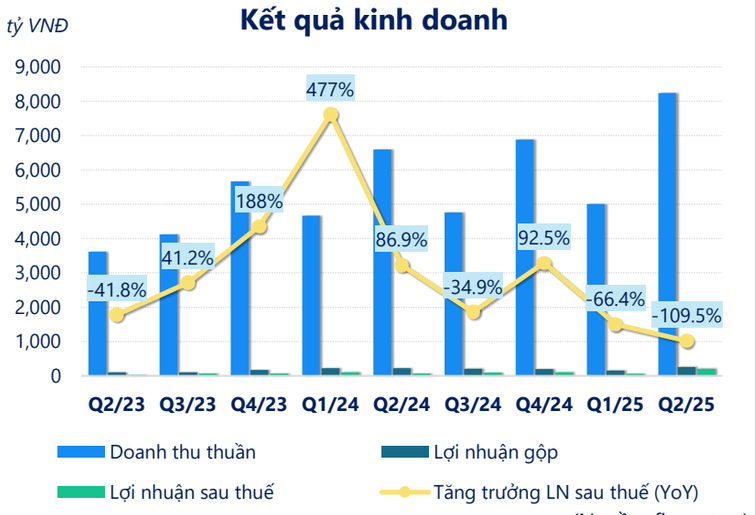

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

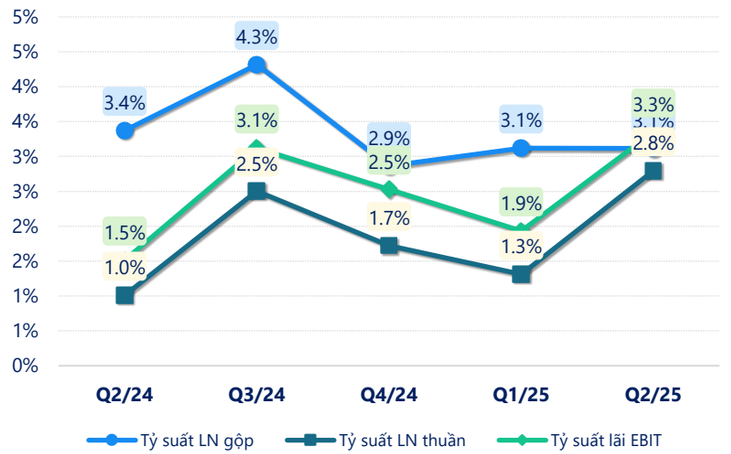
# CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

## Kết quả kinh doanh



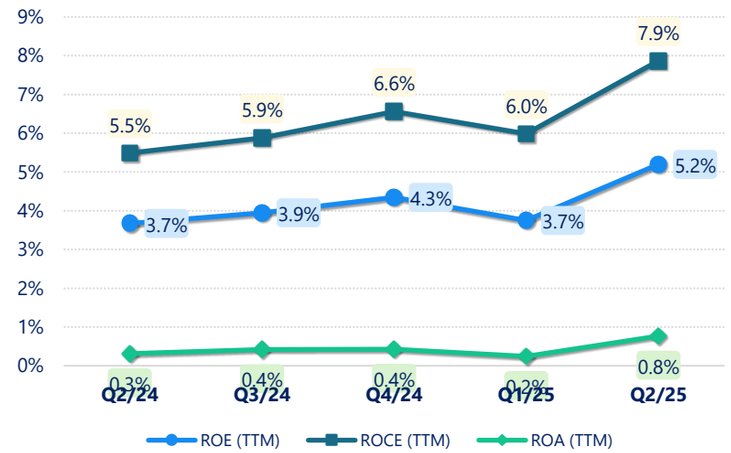

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



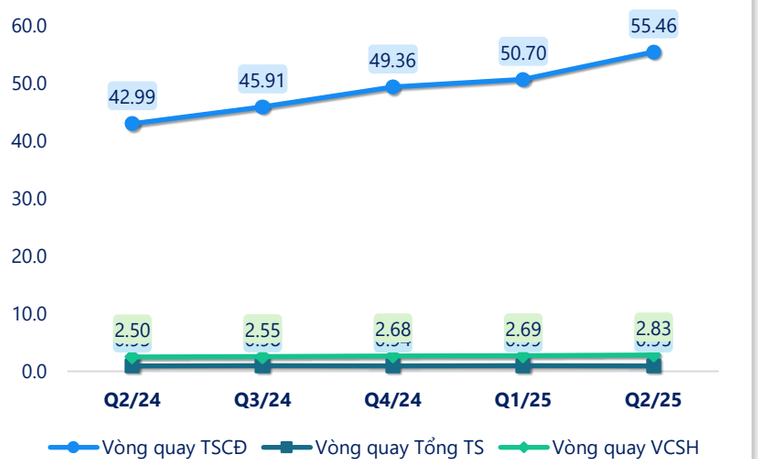

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



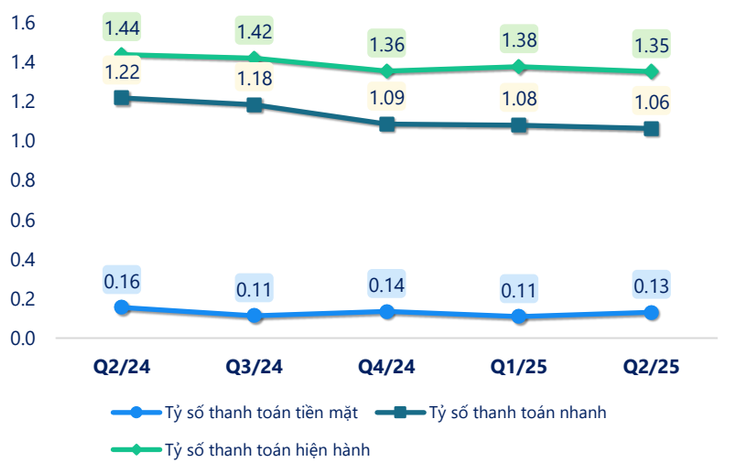

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



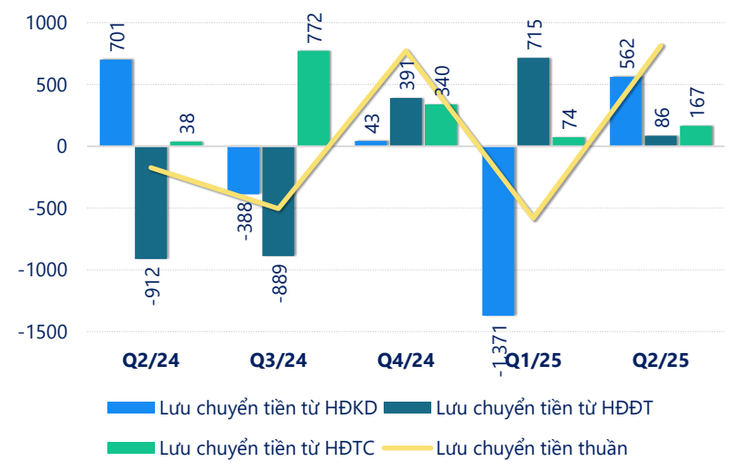

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **29,701** | **27,085** | **9.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 27,963 | 24,885 | 12.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 2,712 | 2,479 | 9.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,589 | 2,189 | -27.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 15,870 | 13,696 | 15.9% |
| Hàng tồn kho | 5,964 | 4,999 | 19.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1,827 | 1,523 | 20.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,738** | **2,200** | **-21.0%** |
| Phải thu dài hạn | 28.6 | 516 | -94.5% |
| Tài sản cố định | 442 | 454 | -2.6% |
| Bất động sản đầu tư | 308 | 315 | -2.1% |
| Tài sản dở dang | 49.7 | 64.7 | -23.1% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 315 | 316 | -0.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **595** | **534** | **11.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 20,736 | 18,394 | 12.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **20,684** | **18,335** | **12.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,984 | 2,634 | 13.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7,534 | 7,142 | 5.5% |
| **Nợ dài hạn** | 52.6 | 59.5 | -11.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2.83 | 18.6 | -84.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **8,965** | **8,690** | **3.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **8,965** | **8,690** | **3.2%** |
| Vốn điều lệ | 1,036 | 1,036 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 6,595 | 4,759 | 6,886 | 5,003 | 8,237 |
| Giá vốn hàng bán | 6,373 | 4,553 | 6,688 | 4,847 | 7,981 |
| **Lợi nhuận gộp** | 222 | 205 | 197 | 156 | 257 |
| Doanh thu HĐTC | 69.5 | 70.9 | 57.4 | 55.6 | 72.1 |
| Chi phí TC | 30.4 | 39.0 | 34.3 | 44.5 | 87.5 |
| **Chi phí lãi vay** | 25.0 | 31.9 | 38.2 | 33.4 | 39.3 |
| LN trong công ty LKLD | 0.00 | 0.00 | 0.00 | -0.02 | 0.00 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.21 | 0.85 | 0 | 0.21 |
| Chi phí QLDN | 195 | 118 | 101 | 102 | 10.8 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 66.6 | 119 | 118 | 65.5 | 230 |
| Lợi nhuận khác | 8.24 | -2.53 | 17.4 | -2.30 | 6.27 |
| **LN trước thuế** | 74.8 | 117 | 136 | 63.2 | 236 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 69.0 | 92.9 | 105 | 57.1 | 202 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 69.0 | 92.9 | 105 | 57.1 | 202 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 701 | -388 | 42.7 | -1,371 | 562 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -912 | -889 | 391 | 715 | 85.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 38.3 | 772 | 340 | 74.4 | 167 |
| Tiền đầu kỳ | 2,382 | 2,210 | 1,705 | 2,479 | 1,897 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-172** | **-505** | **773** | **-582** | **815** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.02 | -0.07 | -0.03 | 0.15 | 0.28 |
| Tiền cuối kỳ | 2,210 | 1,705 | 2,479 | 1,897 | 2,712 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic